

TÀI LIỆU HỌC TẬP MÔN NGỮ VĂN 8 HỌC KÌ I

A. PHẦN VĂN BẢN:

I. Kiến thức trong tâm:

* *Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến cách mạng tháng tám 1945.*

1. Văn bản “Tôi đi học”

- **Xuất xứ:** “Tôi đi học” là truyện ngắn in trong tập *Quê mẹ*, xuất bản năm 1941.
- **Thể loại:** Truyện ngắn trữ tình.
- **Giá trị nội dung:** Truyện kể về những kỉ niệm trong sáng, hồn nhiên của buổi tựu trường đầu tiên qua sự hồi tưởng của nhân vật tôi.
- **Giá trị nghệ thuật:**
 - + Bố cục theo dòng hồi tưởng cảm nghĩ của nhân vật tôi theo trình tự thời gian buổi tựu trường.
 - + Dòng cảm xúc của nhân vật đan xen yếu tố tự sự, miêu tả và biểu cảm.
 - + Nghệ thuật so sánh tạo hiệu quả diễn đạt cao, kết hợp các từ láy, tính từ, động từ giàu hình ảnh và sinh động.
 - + Ngôn ngữ hình ảnh trong sáng, giàu chất thơ, nhẹ nhàng phù hợp với tâm trạng ngây thơ, rụt rè của những đứa trẻ trong buổi tựu trường đầu tiên.

2. Văn bản “Trong lòng mẹ”

- **Xuất xứ:** Văn bản trích từ tập hồi kí viết về tuổi thơ cay đắng của nhà văn Nguyên Hồng: *Những ngày thơ ấu*
- **Thể loại:** hồi kí tự truyện.
- **Giá trị nội dung:** Đoạn trích “Trong lòng mẹ” trích hồi kí “Những ngày thơ ấu” của Nguyên Hồng đã kể lại một cách chân thực và cảm động những cay đắng và tủi cực cùng tình yêu thương cháy bỏng của nhà văn thời thơ ấu đối với người mẹ bất hạnh, đáng thương của mình.
- **Giá trị nghệ thuật:**
 - + Lời văn nhẹ nhàng, tình cảm, giàu hình ảnh và chan chứa cảm xúc.
 - + Mạch truyện, mạch cảm xúc tự nhiên, chân thực.
 - + Kết hợp lời văn kể chuyện với miêu tả, biểu cảm.
 - + Khắc họa thành công hình tượng nhân vật bé Hồng thông qua lời nói, hành động, tâm trạng sinh động chân thật.

3. Văn bản “Tức nước vỡ bờ”

- **Vị trí đoạn trích:** nằm trong chương 18 của tiểu thuyết “Tắt đèn”, là gạch nối giữa hai chuỗi sự kiện: anh Dậu bị trói ở sân đình vì thiếu tiền sưu, chị Dậu phải chạy vạy bán con bán chó, anh Dậu bị ngất, bị khiêng trả về, rũ rượi như một xác chết. Sau đoạn này, chị Dậu sẽ bị bắt giải lên huyện, khởi đầu cho những biến cố mới.
- **Thể loại:** tiểu thuyết.
- **Giá trị nội dung:**

+ **Giá trị hiện thực:** Phản ánh hiện thực thuế khóa nặng nề, cuộc sống cơ cực của người nông dân trong xã hội thực dân phong kiến; phản ánh bộ mặt tàn ác, bất nhân của tầng lớp thống trị và tay sai.

+ **Giá trị nhân đạo:** Lên án, tố cáo sự tàn ác, bất nhân của tầng lớp thống trị và tay sai. Bộc lộ lòng thương cảm của tác giả cho số phận của những người “thấp cổ bé họng”. Đồng thời ca ngợi, trân trọng vẻ đẹp phẩm chất và sức sống tiềm tàng của người phụ nữ nông dân.

- **Giá trị nghệ thuật:**

+ Xây dựng tình huống gây căng thẳng hấp dẫn để làm nổi bật chủ đề tác phẩm.

+ Xây dựng nhân vật chân thực, sinh động; vẻ đẹp nhân vật hiện lên qua ngoại hình, ngôn ngữ và tâm lí.

+ Miêu tả diễn biến tâm lí nhân vật bằng nghệ thuật liệt kê, tăng tiến.

+ Đan xen giữa ngôn ngữ nhân vật (lời ăn tiếng nói của nhân dân) với ngôn ngữ tác giả tạo sự chân thực, gần gũi.

+ Cốt truyện kịch tính, mâu thuẫn được đẩy lên đỉnh điểm nhưng cách giải quyết mâu thuẫn nhanh gọn, giọng điệu hả hê, hài hước khi miêu tả sức mạnh của chị Dậu và sự nhục nhã của 2 tên tay sai.

4. Văn bản “Lão Hạc”

- **Hoàn cảnh sáng tác:** Lão Hạc là một truyện ngắn xuất sắc của Nam Cao viết về người nông dân ở xã hội phong kiến cũ, đăng báo lần đầu năm 1943.

- **Thể loại:** truyện ngắn.

- **Giá trị nội dung:** Qua đoạn trích tác giả đã thể hiện sự chân thực và cảm động về số phận đau thương của người nông dân trong xã hội phong kiến cũ và ca ngợi những phẩm chất cao quý của họ. Đồng thời cũng cho thấy sự yêu thương trân trọng của Nam Cao đối với những người nông dân như thế.

- **Giá trị nghệ thuật:** Nam Cao đã thể hiện tài năng nghệ thuật của mình trong việc miêu tả tâm lí nhân vật, cách kể chuyện giản dị, tự nhiên chân thực, giọng điệu linh hoạt và tình huống độc đáo.

** Văn học nước ngoài.*

5. Văn bản “Cô bé bán diêm”

- **Xuất xứ:** Văn bản được viết vào năm 1845, khi tên tuổi của tác giả lừng danh thế giới với trên 20 năm cầm bút.

- **Thể loại:** Truyện ngắn.

- **Giá trị nội dung:** Qua câu chuyện nhà văn đã đưa đến chúng ta một thông điệp ý nghĩa: Lòng thương cảm trước số phận của trẻ thơ bất hạnh, hãy phấn đấu vì một tương lai cho tuổi thơ tốt đẹp tràn đầy hạnh phúc.

- **Giá trị nghệ thuật:** Với cách kể chuyện hấp dẫn chân thực, diễn biến tâm lí nhân vật sâu sắc, tác giả còn sử dụng thành công biện pháp tương phản nhằm tạo điểm nhấn về một số phận bất hạnh nhưng luôn cháy lên khát vọng sống tốt đẹp và những ước mơ tươi sáng.

6. Văn bản “Đánh nhau với cối xay gió”

- **Xuất xứ:** Văn bản trích từ chương 8, 9 của tiểu thuyết *Đôn Ki-hô-tê*.

- **Thể loại:** tiểu thuyết.

- **Giá trị nội dung:** Qua văn bản tác giả chế giễu tàn dư của lí tưởng hiệp sĩ phong kiến lỗi thời, qua tính cách của hai nhân vật bộc lộ khi đối mặt với cối xay gió. Sự tương phản giữa Đôn Ki-hô-tê và Xan-chô Pan- xa đã tạo nên một cặp nhân vật bất hủ. Qua đó tác giả còn muốn báo trước sự xuất hiện của thời đại Phục Hưng với những con người mới, những tính cách mới, nghị lực mới và sáng ngời chủ nghĩa nhân văn.

- **Giá trị nghệ thuật:** Thành công khi xây dựng được cặp nhân vật tương phản. Giọng điệu hài hước, phê phán.

7. Văn bản “Chiếc lá cuối cùng”

- **Hoàn cảnh sáng tác:** “Chiếc lá cuối cùng” (The last Leaf) là truyện ngắn xuất sắc bậc nhất của O’Hen-ri. Tác phẩm được in trong tập *Cây đèn thanh mảnh* (The Trimmed Lamp) xuất bản năm 1907.

- **Thể loại:** Truyện ngắn.

- **Giá trị nội dung:** Truyện ngắn chứa đựng giá trị nhân văn sâu sắc, câu chuyện nói về tình bạn, tình yêu thương giữa những con người với nhau. Qua đó, nhà văn mang tới một bức thông điệp: Hãy luôn thấp sáng ngọn lửa của khát khao hi vọng hãy luôn yêu thương, mang nghệ thuật phục vụ con người, nghệ thuật chân chính lâu bền nhất là nghệ thuật hướng tới con người và vì con người.

- **Giá trị nghệ thuật:**

+ Thành công của “Chiếc lá cuối cùng” phải kể đến tài năng viết truyện điêu luyện của O’Hen-ri đặc biệt là nghệ thuật đảo ngược tình huống hai lần và việc kể, tả tâm trạng nhân vật.

+ O’Hen-ri đã rất khéo léo trong việc lựa chọn ngôi kể thứ ba để có thể kể hết câu chuyện của nhân vật một cách khách quan, biểu thị thái độ đánh giá, bộc lộ các khía cạnh khác nhau của từng nhân vật.

+ Truyện được xây dựng theo kiểu có nhiều tình tiết hấp dẫn, sắp xếp chặt chẽ và khéo léo khiến người đọc bị lôi cuốn vào câu chuyện một cách say mê, hứng thú.

+ Kết thúc truyện thật bất ngờ khiến cho người đọc phải ngẫm nghĩ rất nhiều về sự hi sinh cao cả của cụ Bơ-men mà Giôn-xi lại không phản ứng gì thêm, tạo sự dư âm cho truyện ngắn đặc sắc này.

8. Văn bản “Hai cây phong”

- **Xuất xứ:** Văn bản là phần đầu của truyện *Người thầy đầu tiên*, được sáng tác năm 1957

- **Thể loại và ngôi kể:**

+ Truyện ngắn.

+ Ngôi kể thứ nhất với hai mạch kể phân biệt lồng vào nhau: “tôi”, “chúng tôi”.

- **Giá trị nội dung:** Đoạn trích miêu tả hai cây phong với ngòi bút sắc bén đậm chất hội họa đong đầy cảm xúc. Qua đó truyền cho chúng ta tình yêu quê hương da diết và niềm xúc động đặc biệt vì hai cây phong gắn với câu chuyện về người thầy - người đã vun trồng những ước mơ cho những đứa học trò của mình.

- **Giá trị nghệ thuật:**

+ Lựa chọn ngôi kể, người kể tạo nên hai mạch kể lồng ghép độc đáo.

+ Sự kết hợp giữa miêu tả, biểu cảm với ngòi bút đậm chất hội họa, truyền sự rung cảm đến người đọc.

+ Nghệ thuật nhân hóa với những liên tưởng táo bạo đầy chất thơ tại nên sức hấp dẫn cho văn bản.

*** Văn bản thuyết minh.**

9. Văn bản “Ôn dịch, thuốc lá”

- **Xuất xứ:** *Ôn dịch, thuốc lá* là bài viết của tác giả Nguyễn Khắc Viện trích trong *Từ thuốc lá đến ma túy - Bệnh nghiện* (NXB Giáo dục, Hà Nội, 1992).

- **Kiểu văn bản:** Nhật dụng.

- **Giá trị nội dung:** Văn bản đề cập tới nạn nghiện thuốc lá: Với những phân tích thấu đáo, tác giả đã chỉ ra nhiều tác hại của thuốc lá đối với sức khỏe và tính mạng mỗi người. Nghiện thuốc lá còn ghê gớm hơn cả ôn dịch, muốn chống lại nó chúng ta phải quyết tâm và có những biện pháp để phòng chống ôn dịch.

- **Giá trị nghệ thuật:** Cách lập luận vô cùng chặt chẽ, cụ thể, thuyết phục với lối văn viết giàu nhiệt huyết đã tạo nên hiệu quả cho văn bản.

10. Văn bản “Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000”

- **Hoàn cảnh sáng tác:** Ngày 22/4/2000, nhân lần đầu tiên Việt Nam tham gia Ngày Trái Đất.

- **Kiểu văn bản:** Nhật dụng.

- **Giá trị nội dung:** Tác hại của việc dùng bao bì ni lông và ích lợi của việc giảm bớt chất thải ni lông.

- **Giá trị nghệ thuật:** Bố cục mạch lạc, chặt chẽ. Lời lẽ ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ.

11. Văn bản “Bài toán dân số”

- **Xuất xứ:** Trích từ báo Giáo dục và thời đại Chủ nhật, số 28.

- **Kiểu văn bản:** Nhật dụng.

- **Giá trị nội dung:** Chủ đề bao trùm mà văn bản muốn làm nổi bật là thế giới đang đứng trước nguy cơ bùng nổ dân số quá nhanh. Đó là hiểm họa cần phải báo động vì đó là con đường “tồn tại hay không tồn tại” của chính loài người.

- **Giá trị nghệ thuật:** Sử dụng kết hợp các phương pháp so sánh, dùng số liệu, phân tích. Lập luận chặt chẽ, ngôn ngữ khoa học, giàu sức thuyết phục.

*** Văn bản thơ trữ tình**

12. Văn bản “Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác”

- **Hoàn cảnh sáng tác:** Bài thơ sáng tác vào đầu năm 1914, khi tác giả bị bắt giam tại Quảng Đông - Trung Quốc.

- **Thể thơ:** Thất ngôn bát cú Đường luật.

- **Giá trị nội dung:** Phong thái ung dung, khí phách kiên cường bất khuất vượt lên trên cảnh ngục tù khốc liệt của nhà chí sĩ yêu nước Phan Bội Châu.

- **Giá trị nghệ thuật:**

+ Thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật, phép đối chặt chẽ.

+ Giọng điệu hào hùng có sức lôi cuốn mạnh mẽ, có vui đùa dí dỏm nhưng đầy hào khí anh hùng.

13. Văn bản “Đập đá ở Côn Lôn”

- **Hoàn cảnh sáng tác:** Trong thời gian Phan Châu Trinh bị tù đầy ngoài Côn Lôn - tức Côn Đảo từ tháng 4 năm 1908 đến tháng 6 năm 1910, do bị khép tội xúi giục nhân dân nổi loạn trong phong trào chống thuế ở Trung Kỳ.
- **Thể loại:** Thất ngôn bát cú Đường luật.
- **Giá trị nội dung:** Bài thơ thể hiện một hình tượng đẹp lắm liệt, ngang tàng của người anh hùng cứu nước dù gặp gian nguy vẫn không sờn lòng đổi chí.
- **Giá trị nghệ thuật:** Thơ thất ngôn bát cú Đường luật, ngôn ngữ hàm súc, độc đáo. Bút pháp lãng mạn, giọng điệu hào sảng. Kết hợp tả thực với tượng trưng, sử dụng phép đối, ẩn dụ, lối nói khoa trương.

14. Văn bản “Muốn làm thằng Cuội”

- **Xuất xứ:** Bài thơ “Muốn làm thằng Cuội” nằm trong quyển “Khôi tình con”- 1917.
- **Thể thơ:** Thất ngôn bát cú Đường luật.
- **Giá trị nội dung:** Văn bản thể hiện nỗi chán ghét thực tại tầm thường, khao khát vươn tới vẻ đẹp toàn thiện, toàn mỹ của thiên nhiên.
- **Giá trị nghệ thuật:**
 - + Giọng điệu, ngôn ngữ thoải mái, tự nhiên, hóm hỉnh.
 - + Phong cách thơ phóng túng, lãng mạn nhưng đậm đà bản sắc dân tộc.

15. Văn bản “Hai chữ nước nhà”

- **Xuất xứ:** “Hai chữ nước nhà” trích trong *Bút quan hoài I* – 1924.
- **Thể thơ:** Song thất lục bát.
- **Giá trị nội dung:** Mượn lời Nguyễn Phi Khanh nói với Nguyễn Trãi, văn bản bày tỏ và khơi gợi nhiệt huyết yêu nước trong cảnh nước mất nhà tan.
- **Giá trị nghệ thuật:** Thể thơ truyền thống tương đối phong phú về nhịp điệu. Giọng điệu trữ tình, thống thiết.

II. Bài tập vận dụng

ĐỀ 1.

Đọc đoạn trích và trả lời câu hỏi:

“Luôn mấy hôm, tôi thấy lão Hạc chỉ ăn khoai. Rồi thì khoai cũng hết. Bắt đầu từ đấy, lão chế tạo được món gì, ăn món ấy. Hôm thì lão ăn củ chuối, hôm thì lão ăn sung luộc, hôm thì ăn rau má, với thỉnh thoảng một vài củ ráy, hay bữa trai, bữa ốc. Tôi nói chuyện lão với vợ tôi ... Chao ôi! Đối với những người ở quanh ta, nếu ta không cố tìm mà hiểu họ, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ỉ... toàn những cớ để cho ta tàn nhẫn; không bao giờ ta thấy họ là những người đáng thương: không bao giờ ta thương...”

(Ngữ văn 8- Tập 1- NXB Giáo dục)

Câu 1: Đoạn văn trên trích trong văn bản nào? Tác giả là ai?

Câu 2: Nêu hoàn cảnh sáng tác của văn bản chứa đoạn trích trên.

Câu 3: Xác định phương thức biểu đạt chính trong đoạn văn.

Câu 4: Nêu nội dung của đoạn văn.

Câu 5: Câu văn “Hôm thì lão ăn củ chuối, hôm thì lão ăn sung luộc, hôm thì ăn rau má, với thỉnh thoảng một vài củ ráy, hay bữa trai, bữa ốc.” sử dụng biện pháp nghệ thuật nào? Nêu tác dụng.

Câu 6: Kể tên các tác phẩm cùng đề tài với văn bản chứa đoạn văn trên.

ĐỀ 2.

Em hãy đọc kỹ văn bản trên rồi trả lời các câu hỏi sau:

*Làm trai đứng giữa đất Côn Lôn,
Lùng lẫy làm cho lở núi non.
Xách búa đánh tan năm bảy đống,
Ra tay đập bể mấy trăm hòn.
Tháng ngày bao quản thân sành sỏi,
Mưa nắng càng bền dạ sắt son.
Những kẻ vá trời khi lỡ bước,
Gian nan chi kể việc con con!*

(Phan Châu Trinh - *Ngữ văn 8, tập một* - Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 2015)

Câu 1: Nêu hoàn cảnh sáng tác bài thơ.

Câu 2: Em hình dung công việc đập đá của người tù ở Côn Đảo là một công việc như thế nào? (Không gian, điều kiện làm việc và tính chất công việc)

Câu 3: Nêu ý nghĩa của bài thơ.

Câu 4: Kể tên các bài thơ và tác giả đã học và đọc thêm trong sách *Ngữ văn 8, tập một* - Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam cùng chủ đề với bài thơ này.

ĐỀ 3.

Cho đoạn trích:

“Nhưng đời nào tình thương yêu và lòng kính mến mẹ tôi lại bị những rắp tâm tanh bẩn xâm phạm đến....Mặc dầu non một năm ròng mẹ tôi không gửi cho tôi lấy một lá thư, nhắn người thăm tôi lấy một lời và gửi cho tôi lấy một đồng quà. Tôi cũng cười đáp lại cô tôi:

- Không! Cháu không muốn vào. Cuối năm thế nào mẹ cháu cũng về.

Câu 1: Xác định tên văn bản, tác giả, phương thức biểu đạt.

Câu 2: So sánh cách dùng từ mẹ và mợ trong đoạn trích.

Câu 3: Từ nội dung đoạn trích trên, em hãy viết một đoạn văn ngắn(5- 6câu) bày tỏ tình yêu của em đối với mẹ

ĐỀ 4.

"Sáng hôm sau, tuyết vẫn phủ kín mặt đất, nhưng mặt trời lên, trong sáng, chói chang trên bầu trời xanh nhợt. Mọi người vui vẻ ra khỏi nhà.

Trong buổi sáng lạnh lẽo ấy, ở một xó tường, người ta thấy một em gái có đôi má hồng và đôi môi đang mỉm cười.

Câu 1: Đoạn trích trên nằm trong tác phẩm nào? Tác giả là ai? Tác phẩm ấy thuộc thể loại văn học nào?

Câu 2: Đoạn văn trên được viết theo phương thức biểu đạt chính nào?

Câu 3: Tìm câu ghép có trong đoạn trích trên.

Câu 4: Viết một đoạn văn (5 - 7 câu) trình bày cảm nhận của em về nội dung của đoạn trích trên.

B. PHÂN TIẾNG VIỆT:

I. Kiến thức trọng tâm:

1. Cấp độ khái quát nghĩa của từ.

a) Thế nào là từ ngữ có nghĩa rộng?

Một từ ngữ được coi là có nghĩa rộng khi phạm vi nghĩa của từ ngữ đó bao hàm phạm vi nghĩa của một số từ ngữ khác.

b) Thế nào là từ ngữ có nghĩa hẹp?

Một từ ngữ được coi là có nghĩa hẹp khi phạm vi nghĩa của từ ngữ đó được bao hàm trong phạm vi nghĩa của một từ ngữ khác.

c) Một từ ngữ có nghĩa rộng đối với những từ ngữ này, đồng thời, có thể có nghĩa hẹp đối với một từ ngữ khác.

Ví dụ: Từ lúa (thóc) có nghĩa rộng khi so với các từ: lúa nếp, lúa tẻ, tám thơm... nhưng lại được hiểu là có nghĩa hẹp hơn khi so với từ ngữ cốc.

2. Trường từ vựng

a) Khái niệm: Trường từ vựng là tập hợp những từ có ít nhất một nét chung về nghĩa.

b) Những lưu ý:

- Một trường từ vựng có thể bao gồm nhiều trường từ vựng nhỏ hơn.
- Một trường từ vựng có thể bao gồm những từ khác biệt nhau về từ loại.
- Do hiện tượng nhiều nghĩa, một từ có thể thuộc nhiều trường từ vựng khác nhau.
- Trong thơ văn cũng như trong cuộc sống hằng ngày, người ta thường dùng cách chuyên trường từ vựng để tăng tính nghệ thuật của ngôn từ và khả năng diễn đạt (phép nhân hoá, ẩn dụ, so sánh,...).

3. Từ tượng hình, từ tượng thanh

a) Thế nào là từ tượng hình?

Từ tượng hình là những từ có khả năng gợi hình ảnh, đường nét, dáng vẻ, trạng thái của sự vật.

b) Thế nào là từ tượng thanh?

Từ tượng thanh là những từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của sự vật.

c) Tác dụng:

- Do khả năng gợi hình ảnh và âm thanh nên các từ tượng hình và các từ tượng thanh có tính biểu cảm cao. Vì vậy, chúng ít được dùng trong các loại văn bản đòi hỏi tính trung hoà về biểu cảm như văn bản khoa học, hành chính,...
- Từ tượng hình, tượng thanh thường được dùng trong các văn bản văn học như: miêu tả, tự sự,...

4. Từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội

a) Thế nào là từ ngữ địa phương?

Từ ngữ địa phương là từ ngữ chỉ sử dụng ở một (hoặc một số) địa phương nhất định.

b) Thế nào là biệt ngữ xã hội?

Biệt ngữ xã hội chỉ được dùng trong một tầng lớp xã hội, một nghề nghiệp nhất định.

c) Giá trị và ý nghĩa.

- Không lạm dụng từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội. Trong giao tiếp hằng ngày, chỉ sử dụng từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội khi giao tiếp với người cùng địa phương hoặc cùng nhóm xã hội.

- Có thể dùng từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội trong các tác phẩm văn học khi cần nhấn mạnh, khắc hoạ đặc điểm địa phương, đặc điểm xã hội của nhân vật (Khi dùng nên có chú thích bằng từ toàn dân tương đương).

- Không dùng từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội trong giao tiếp toàn dân nhất là trong các lĩnh vực giao tiếp có tính chất chính thức, như: văn bản khoa học, văn bản hành chính,...

5. Trợ từ, thán từ

a) Thế nào gọi là trợ từ?

Trợ từ là những từ chuyên đi kèm một từ ngữ trong câu để nhấn mạnh, để đưa đẩy hoặc biểu thị thái độ đánh giá sự vật, sự việc được nói đến ở từ ngữ đó.

**Lưu ý:*

Trợ từ thường do các từ loại khác chuyển thành. Do đó, cần phân biệt hiện tượng đồng âm khác loại này.

Chẳng hạn:

+ Trợ từ *chính* do tính từ *chính* chuyển thành.

+ Trợ từ *có* do động từ *có* chuyển thành.

+ Trợ từ *những* do lượng từ *những* chuyển thành.

Ví dụ 1:

- Lão Hạc là nhân vật **chính** trong truyện ngắn cùng tên của Nam Cao. (1)

- **Chính** tôi cũng không biết điều đó. (2)

=> *chính* (1) là tính từ.

chính (2) là trợ từ.

Ví dụ 2:

- Anh **đến** chỗ tôi ngay chiều nay nhé! (1)

- Anh ấy mua cái áo cũng phải mất **đến** ba trăm ngàn đồng. (2)

=> *đến* (1) là động từ.

đến (2) là trợ từ.

b) Thế nào gọi là thán từ?

** GV giải thích:*

Trong tiếng Hán: Thán nghĩa là thốt lên để biểu thị:

+ sự đau khổ.

+ sự sung sướng, thú vị.

Trong tiếng Việt: Thán được hiểu là *than*, là biểu thị sự đau khổ.

- Thán từ là những từ dùng làm dấu hiệu để bộc lộ tình cảm, cảm xúc, thái độ của người nói hoặc dùng để gọi đáp.
- Thán từ có khi tách ra làm thành một câu đặc biệt.
- Thán từ thường đứng ở đầu câu; nhưng có khi đứng ở giữa câu hoặc cuối câu.
- Phân loại: Thán từ được chia làm hai loại:
 - + Thán từ biểu lộ tình cảm, cảm xúc: a, ái, ơ, ôi, ô, than ôi, chao ôi,...
 - + Thán từ gọi - đáp: này, ơi, vâng, dạ, ừ,...

6. Tình thái từ

a) Thế nào gọi là tình thái từ?

Tình thái từ là những từ được thêm vào câu để cấu tạo câu theo mục đích nói (ngghi vấn, cầu khiến, cảm thán) và để biểu thị sắc thái tình cảm của người nói.

Ví dụ 1: Mời u xơi khoai đi *ạ!*

U bán con thật đắt *ư?*

b) Chức năng của tình thái từ:

Ngoài chức năng thêm vào câu để diễn tả ngữ điệu (tránh ăn nói cộc lốc), tình thái từ còn có những chức năng cơ bản sau:

* Chức năng tạo câu:

- Tạo câu nghi vấn thông qua các tình thái từ: *à, , hả, hử, chứ, chẳng,...*
- Tạo câu cầu khiến thông qua các tình thái từ: *đi, nào, với,...*
- Tạo câu cảm thán thông qua tình thái từ: *thay.*

* Chức năng biểu thị sắc thái tình cảm:

Thông qua các tình thái từ: *ạ, nhé, nhỉ, cơ, mà, cơ mà,...*

c) Phân loại: 4 loại

- Tình thái từ nghi vấn.
- Tình thái từ cầu khiến.
- Tình thái từ cảm thán.
- Tình thái từ biểu lộ sắc thái tình cảm.

d) Sử dụng tình thái từ:

Tình thái từ tạo nên sắc thái biểu cảm rất rõ. Do đó, lúc nói hoặc viết cần phải cân nhắc thận trọng, cần căn cứ vào vị thế xã hội, gia đình và hoàn cảnh giao tiếp để sử dụng một cách hợp lí. Tránh vô lễ, thô lỗ hoặc vụng về đáng chê.

7. Nói quá

a) Định nghĩa:

Nói quá là biện pháp tu từ phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật hiện tượng được miêu tả so với hiện thực khách quan.

b) Tác dụng của nói quá:

- Trước hết nói quá có chức năng nhận thức, làm rõ hơn bản chất của đối tượng. Nói quá không phải là nói sai sự thật, nói dối. Đây là một biện pháp tu từ.
- Nói quá còn có tác dụng nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.

c) Các trường hợp sử dụng nói quá:

- Nói quá thường được dùng trong thơ văn châm biếm, trào phúng.
- Nói quá cũng có thể gặp trong văn thơ trữ tình, để nhấn mạnh mức độ tình cảm.
- Trong lời nói thường ngày, cũng có những cách nói quá để khẳng định một điều nào đó.

d) Phân biệt nói quá và nói khoác:

- Giống nhau: Nói quá và nói khoác cùng là phóng đại quy mô, mức độ, tính chất của sự vật, hiện tượng.
- Khác nhau:
 - + Nói quá là nói để gây ấn tượng, gây chú ý, để làm nổi rõ một khía cạnh nào đó của đối tượng được nói đến.
 - + Nói khoác nhằm mục đích cho người nghe tin vào những điều không có thực.

8. Nói giảm nói tránh

a) Thế nào là nói giảm, nói tránh.

Nói giảm nói tránh là biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển.

b) Tác dụng của nói giảm nói tránh:

Tránh cảm giác đau buồn, ghê sợ, nặng nề.

c) Các cách nói giảm nói tránh:

- Sử dụng từ đồng nghĩa, đặc biệt là các từ Hán Việt.
- Dùng cách nói phủ định từ trái nghĩa.
- Dùng cách nói vòng.

9. Câu ghép

a) Định nghĩa câu ghép:

Câu ghép là câu do hai hoặc nhiều cụm C-V không bao chứa nhau tạo thành. Mỗi cụm C-V nói trên là một vế câu.

b) Phân loại câu ghép: Có 2 loại:

- Câu ghép C-P
- Câu ghép liên hợp.

c) Cách nối các vế trong câu ghép:

Các vế câu trong câu ghép có thể nối với nhau bằng hai cách:

* Dùng từ nối:

- Quan hệ từ đẳng lập: *và, rồi, nhưng, còn,...*
- Quan hệ từ chính phụ: *vì, bởi vì, do, bởi, tại, nếu, giá, giá như, tuy, dù, mặc dù, mặc dầu, để,...*
- Cặp quan hệ từ chính phụ: *vì (do, bởi, tại, bởi vì, sở dĩ,...) ...nên (cho nên)...; nếu (giá, giá nh, hẽ,...)... thì...; tuy (dù, mặc dù, mặc dầu,...)... nhưng...; để...thì...; v.v...*
- Cặp phụ từ: *vừa...vừa...; càng...càng...; không những...mà còn...; chưa...đã...; vừa mới...đã...; v.v...*
- Cặp đại từ: *ai...ấy, gì...ấy, đâu...đấy, nào...ấy, sao...vậy, bao nhiêu...bấy nhiêu, v.v...*
- Không dùng từ nối:
 - + Dùng dấu phẩy.
 - + Dùng dấu chấm phẩy.

+ Dùng dấu hai chấm.

d) Quan hệ các vế trong câu ghép:

* Quan hệ nguyên nhân – hệ quả:

Ví dụ:

Vì trời mưa to nên tôi phải nghỉ học.

* Quan hệ điều kiện (giả thiết) – hệ quả:

Ví dụ:

Nếu trời mưa to thì khu phố này chắc chắn sẽ bị ngập.

* Quan hệ tương phản, nghịch đối:

Ví dụ:

Tôi học bài, còn nó nằm ngủ.

* Quan hệ mục đích:

Ví dụ:

Để phong trào thi đua của lớp ngày một tiến bộ thì chúng ta phải cố gắng hơn.

* Quan hệ tăng tiến:

Ví dụ:

Trời càng mưa to, đường càng ngập nước.

* Quan hệ lựa chọn:

Ví dụ:

Minh đọc hay tôi đọc?

(Nam Cao)

* Quan hệ bổ sung:

Ví dụ:

Nó không những học giỏi mà nó còn lao động giỏi.

* Quan hệ tiếp nối:

Ví dụ:

Thầy giáo vào, cả lớp đứng dậy chào.

* Quan hệ đồng thời:

Ví dụ:

Thầy giáo giảng bài, chúng tôi ghi chép chăm chú.

* Quan hệ giải thích:

Ví dụ:

Mọi người bỗng im lặng: chủ tọa bắt đầu phát biểu.

10. Dấu ngoặc đơn và dấu hai chấm

a) Dấu ngoặc đơn.

Dùng để đánh dấu phần chú thích (giải thích, thuyết minh, bổ sung thêm).

b) Dấu hai chấm:

- Dùng để đánh dấu lời dẫn trực tiếp hay lời đối thoại.

+ Khi báo trước lời dẫn trực tiếp, ta dùng với dấu ngoặc kép.

+ Khi báo trước một lời đối thoại, ta thường dùng với dấu gạch ngang.

- Dùng để đánh dấu phân bổ sung, giải thích, thuyết minh cho phần trước đó.

c) **Sự khác nhau giữa dấu ngoặc đơn và dấu 2 chấm:**

<u>Dấu ngoặc đơn</u>	<u>Dấu hai chấm</u>
- Đánh dấu phần chú thích: + Giải thích + Thuyết minh + Bổ sung thêm + Cung cấp thông tin kèm theo, không thuộc phần nghĩa cơ bản	- Báo trước: + Phần giải thích, thuyết minh + Lời dẫn trực tiếp + Lời đối thoại + Thuộc phần nghĩa cơ bản

11. Dấu ngoặc kép

Đánh dấu từ ngữ, câu, đoạn dẫn trực tiếp.

II. Bài tập vận dụng

Bài 1. Tìm các từ thuộc trường từ vựng *phong cảnh đất nước* trong đoạn thơ :

*Trời xanh đây là của chúng ta
 Núi rừng đây là của chúng ta
 Những cánh đồng thơm mát
 Những ngả đường bát ngát
 Những dòng sông đỏ nặng phù sa
 Nước chúng ta
 Nước những người chưa bao giờ khuất
 Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất
 Những buổi ngày xưa vọng nói về.*

(Đất nước - Nguyễn Đình Thi)

Bài 2. Tìm các từ tượng hình, tượng thanh trong các đoạn văn sau:

a. *Mùa xuân, chim chóc kéo về từng đàn. Chỉ nghe tiếng hót líu lo mà không thấy bóng chim đâu.*

(Nguyễn Thái Vận)

b. *Tôi cảm thấy sau lưng tôi có một bàn tay dịu dàng đẩy tôi tới trước. Nhưng người tôi lúc ấy tự nhiên thấy nặng nề một cách lạ. Không giữ được chéo áo hay cánh tay người thân, vài ba câu đã từ từ bước lên đứng dưới hiên lớp. Các cậu lưng lẻo nhìn ra sân, nơi mà những người thân đang nhìn các cậu với cặp mắt lưu luyến. Một cậu đứng đầu ôm mặt khóc. Tôi bất giác quay lưng lại rồi dúi đầu vào lòng mẹ tôi nức nở khóc theo. Tôi nghe sau lưng tôi, trong đám học trò mới, vài tiếng thút thít đang ngập ngừng trong cổ. Một bàn tay quen nhẹ vuốt mái tóc tôi.*

(Thanh Tịnh)

Bài 3. Hãy tìm trợ từ hoặc thán từ trong các câu sau:

- a. Nam ăn những hai cây kem.
- b. Nó ôn bài rất kĩ.
- c. Ô! Thật là tuyệt vời!

d. Hay quá! Lại ghi thêm bàn thắng rồi.

Bài 4. Phân tích hiệu quả của các trường hợp sau đây do phép nói quá mang lại.

a. *Người say rượu mà đi xe máy thì tính mạng ngàn cân treo sợi tóc.*

b. *Người sao một hện thì nên
Người sao chín hện thì quên cả mười.*
(Ca dao)

c. *Tiếng hát át tiếng bom.*

Bài 5. Xác định câu ghép trong đoạn trích sau và cho biết mối quan hệ ý nghĩa giữa chúng?

« Mặt lão đột nhiên co rúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão nghẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu như con nít. Lão hu hu khóc... »

(Sách Ngữ văn 8, tập một – Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam)

Bài 6. Cho biết công dụng của dấu ngoặc kép trong những trường hợp dưới đây:

a. “Sông núi nước Nam” và “Bình Ngô đại cáo” được coi là những bản tuyên ngôn độc lập của dân tộc Việt Nam thời phong kiến.

b. Đáng lẽ nói “Bài thơ của anh dở lắm” thì lại bảo “Bài thơ của anh chưa được hay lắm”.

c. Những cuộc biểu tình đổ máu ở Cao Miên, những vụ bạo động ở Sài Gòn, ở Biên Hoà và ở nhiều nơi khác nữa, phải chăng là những biểu hiện của lòng sốt sắng đầu quân “tấp nập” và “không ngần ngại”.

C. PHÂN TẬP LÀM VĂN

I. Kiến thức trong tâm:

1. Văn tự sự

*** Ngôi kể trong văn tự sự.**

- Ngôi kể là vị trí giao tiếp mà người kể sử dụng để kể chuyện.
- Khi gọi các nhân vật bằng các tên gọi của chúng, người kể tự giấu mình đi, tức là kể theo ngôi thứ ba, người kể có thể kể linh hoạt, tự do những gì diễn ra với nhân vật.
- Khi tự xưng là tôi kể theo ngôi thứ nhất, người kể có thể trực tiếp kể ra những gì mình nghe, mình thấy, mình trải qua, có thể trực tiếp nói ra cảm tưởng, ý nghĩ của mình.
- Để kể chuyện cho linh hoạt, thú vị, người kể có thể lựa chọn ngôi kể thích hợp.
- Người kể xưng tôi trong tác phẩm không nhất thiết phải là chính tác giả...

*** Các bước xây dựng một đoạn văn tự sự có sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm.**

- Bước 1: Xác định sự việc chọn kể.
- Bước 2: Chọn ngôi kể cho câu chuyện: Ngôi thứ mấy? Xưng là gì?
- Bước 3: Xác định trình tự kể: Bắt đầu từ đâu? Diễn ra thế nào? Kết thúc ra sao?

- Bước 4: Xác định các yếu tố miêu tả và biểu cảm dùng trong đoạn văn tự sự sẽ viết(bao nhiêu ? ở vị trí nào trong truyện ?)
- Bước 5: Viết thành văn bản.

* Dàn ý

- Mở bài: Giới thiệu sự việc, nhân vật và tình huống xảy ra câu chuyện.
- Thân bài: Kể lại diễn biến câu chuyện theo một trình tự nhất định.
 - + Sự việc bắt đầu, sự việc phát triển, sự việc đỉnh điểm, sự việc kết thúc.
 - + Trong khi kể, chú ý kết hợp miêu tả sự việc, con người và thể hiện tình cảm, thái độ của mình trước sự việc và con người được miêu tả.
- Kết bài: Nêu kết cục và cảm nghĩ của người kể.

2. Văn thuyết minh

* Khái niệm văn thuyết minh.

Văn thuyết minh là kiểu văn bản thông dụng trong mọi lĩnh vực đời sống nhằm cung cấp tri thức về đặc điểm, tính chất, nguyên nhân,... của các hiện tượng và sự vật trong tự nhiên, xã hội bằng phương thức trình bày, giới thiệu, giải thích.

* Mục đích của văn bản thuyết minh.

Dem lại cho con người những tri thức chính xác, khách quan về sự vật, hiện tượng để có thái độ, hành động đúng đắn.

* Tính chất của văn bản thuyết minh.

Tri thức chuẩn xác, khách quan, hữu ích.

* Ngôn ngữ của văn bản thuyết minh.

Có tính chính xác, cô đọng, chặt chẽ, sinh động.

* Các bước làm bài văn thuyết minh.

- Xác định đối tượng thuyết minh.
- Tìm hiểu kĩ đối tượng thuyết minh bằng cách quan sát trực tiếp hoặc tìm hiểu qua sách báo, vô tuyến truyền hình hay các phương tiện thông tin đại chúng khác.
- Xác định rõ phạm vi, tri thức khách quan, khoa học về đối tượng cần được thuyết minh đó.
- Lựa chọn phương pháp thuyết minh.
- Tìm bố cục thích hợp cho bài thuyết minh.

* Các phương pháp thuyết minh:

- Phương pháp nêu định nghĩa, giải thích: Là phương pháp chỉ ra bản chất của đối tượng thuyết minh, vạch ra phương pháp lô gíc của thuộc tính sự vật bằng lời lẽ rõ ràng, chính xác, ngắn gọn. Trong phương pháp nêu định nghĩa thường sử dụng từ *là*.
- Phương pháp liệt kê: Là phương pháp lần lượt chỉ ra đặc điểm, tính chất của đối tượng theo một trật tự nào đó.
- Phương pháp nêu ví dụ: Là phương pháp thuyết minh sự vật bằng cách nêu dẫn chứng thực tế. Dùng cách này ta có thể thuyết minh, giải thích rõ ràng hơn, tạo ấn tượng cụ thể cho người đọc.

- Phương pháp dùng số liệu: Là phương pháp dẫn con số cụ thể để thuyết minh về đối tượng. Bài văn thuyết minh càng có thêm tính khoa học chính là nhờ vào phương pháp này.
- Phương pháp so sánh: Là cách đối chiếu hai hoặc hơn hai đối tượng để làm nổi bật bản chất của đối tượng cần thuyết minh. Có thể dùng so sánh cùng loại hoặc so sánh khác loại nhưng điểm đến cuối cùng là nhằm để người đọc hình dung rõ hơn về đối tượng được thuyết minh.
- Phương pháp phân loại, phân tích: Là cách chia đối tượng ra từng loại, từng mặt để thuyết minh.

*** Các dạng văn thuyết minh.**

Dạng 1:

Thuyết minh về một thứ đồ dùng.

Dạng 2:

Thuyết minh về một cách làm.

Dạng 3:

Thuyết minh về một thể loại văn học.

Dạng 4:

Thuyết minh về một tác giả văn học.

Dạng 5:

Thuyết minh về một tác phẩm.

Dạng 6:

Thuyết minh về một danh lam thắng cảnh.

II. Bài tập vận dụng

Đề 1:

Giới thiệu về chiếc nón lá Việt Nam.

Lập dàn ý chi tiết:

A. Mở bài:

- Hình ảnh người phụ nữ Việt Nam thường gắn với hình ảnh chiếc nón lá duyên dáng.
- Chiếc nón lá Việt Nam gợi đến vẻ đẹp truyền thống tao nhã, kín đáo và đậm thắm, đoan trang.

B. Thân bài:

1. Nguồn gốc:

- Nước ta nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa nắng lắm, mưa nhiều vì vậy từ lâu chiếc nón lá đã trở thành người bạn không thể thiếu đối với người nông dân đặc biệt là người phụ nữ.
- Chiếc nón lá đã xuất hiện từ rất lâu trong đời sống của người dân Việt Nam. Chúng ta bắt gặp hình ảnh chiếc nón lá được khắc trên trống đồng Ngọc Lũ cách đây khoảng 2500 năm trước công nguyên.

2. Hình dáng, màu sắc của nón:

- Hiện nay có rất nhiều loại nón như nón thúng quai thao, nón lá,...nhưng chiếc nón lá có dạng hình chóp vẫn là phổ biến nhất. Nó được làm từ lá nón, lá móc, vành tre và chỉ cước để khâu.
- Nón có màu trắng.

3. Nguyên liệu làm nón:

- Để làm ra được chiếc nón đẹp người thợ phải mất rất nhiều công từ việc chọn lá, phơi lá, chuốt vành, khâu nón rồi đường kim, mũi chỉ phải đạt được sự khéo léo, tinh xảo.
- Lá nón phải chọn lá bánh tẻ bởi lá non thì yếu, lá già thì dễ rách. Lá vừa là lá có độ màu trắng sữa, gân lá màu xanh nhẹ, mặt lá bóng mượt. Để đạt tiêu chuẩn đó lá phải được xử lý đúng kĩ thuật: là sau khi lấy về cần được sấy khô bằng củi than sau đó đem phơi sương từ 2-4 giờ, sau đó là lá cho phẳng rồi cắt bớt phần đầu, phần đuôi còn 50cm là được.

4. Cách làm nón, các phần của chiếc nón:

- Vành nón được làm bằng cật tre chẻ nhỏ, vuốt tròn, nhẵn, sau đó uốn thành vòng tròn nối hai đầu bằng sợi cước nhỏ.
- Đưa nón lên khung gồm 16 vành, vành nhỏ nhất là ở chóp nón khoảng 1cm, càng xuống thấp vành nón càng lớn.
- Tiếp theo đến giai đoạn lợp lá. Nón được lợp hai lớp, lớp trong và lớp ngoài, lớp trong lợp khoảng 20 lá, lớp ngoài lợp khoảng 30 lá, khi lợp ngọn lá hướng lên trên.
- Khâu nón: Đây là giai đoạn quan trọng nhất để làm ra một chiếc nón đẹp. Khâu từ đỉnh trước rồi dần xuống vành nón, mũi khâu phải thật đều, thẳng hàng.
- Khâu trang trí: lòng nón được trang trí bằng hoa văn, bức tranh phong cảnh, hoặc hình bông hoa, cô gái mặc áo dài, đỉnh nón người ta đính một hạt nhỏ, gương nhỏ, hai bên nón có dây bằng chỉ màu để buộc quai nón.
- Ở nước ta có nhiều làng nón nhưng nổi tiếng nhất ở Miền Bắc là nón làng Chuông (huyện Phú Xuyên- Hà Nội), miền Trung nổi tiếng là nón Ba Đồng, Quảng Nam và nón Huế.

5. Công dụng và giá trị:

- Nghề làm nón phù hợp với mọi lứa tuổi từ trẻ em đến người già để tăng thêm thu nhập cho gia đình.
- Giá của một chiếc nón đẹp dao động trong khoảng từ 80-100 nghìn đồng.
- Nón dùng để che mưa, che nắng và tôn thêm vẻ đẹp của người phụ nữ Việt Nam.
- Chiếc nón lá Việt Nam là một phần của cuộc sống người Việt.
- Cùng với chiếc áo dài, nón lá là biểu tượng cho vẻ đẹp của người phụ nữ, cho một nét văn hoá thanh lịch của người Việt Nam.
- Chiếc nón lá đã đi vào thơ ca, nhạc họa đặc biệt là điệu múa nón được bạn bè yêu thích và đánh giá cao. Để lưu giữ hình ảnh chiếc nón xưa và nay người dân ta thường có câu: “ Muốn ăn cơm trắng cá mè
- Muốn đội nón tốt thì về làng Chuông.

6. Cách bảo quản:

- Cần bôi lên lớp dầu thông bóng nhoáng hoặc có thể bọc bên ngoài một lớp ni lông để tránh bị bẩn và đồng thời tạo độ bền, tránh bị hỏng khi trời mưa.
- Khi dùng xong phải cất vào chỗ bóng râm hoặc để lên cao không phơi ngoài nắng sẽ làm cong vành, lá nón giòn và ó vàng làm mất tính thẩm mỹ và giảm độ bền của nón khiến nón dễ hỏng.
- Nón là biểu tượng của người phụ nữ Việt Nam. Nón lá là nét đẹp, duyên dáng của người phụ nữ Việt Nam mà không phải đất nước nào cũng có được.

C. Kết bài: Khẳng định vị trí, giá trị của chiếc nón lá Việt Nam trong cuộc sống hôm nay và mai sau.

Đề 2:

Thuyết minh về thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật

Lập dàn ý chi tiết:

A. Mở bài:

- Giới thiệu: Trong văn học Việt Nam, đặc biệt là văn học trung đại, thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật chiếm một vị trí quan trọng.
- Các nhà thơ lớn như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du và Chủ tịch Hồ Chí Minh đều có những bài thơ hay viết theo thể thơ này.

B. Thân bài:

- Giới thiệu xuất xứ của thể thơ: Xuất hiện từ đời Đường - Trung Quốc và được thâm nhập vào Việt Nam từ rất lâu.
- Nêu đặc điểm của thể thơ:
 - + Gồm tám câu, mỗi câu bảy chữ.
 - + Bài thơ gồm bốn phần đề - thực - luận - kết.
 - + Phần đề gồm hai câu đầu, giới thiệu chung về vấn đề cần nói tới.
 - + Hai câu 3-4 gọi là phần thực, có nhiệm vụ tả thực vấn đề.
 - + Hai câu 5-6 gọi là phần luận. Phần này cũng đối nhau, có nhiệm vụ bàn luận, mở rộng vấn đề, làm cho ý thơ sâu sắc hơn.
 - + Hai câu cuối gọi là phần kết, với nhiệm vụ kết thúc, tổng kết vấn đề.
- + Bài thơ Đường luật gieo vần ở tiếng cuối câu 1 - 2 - 4 - 6 - 8 và là vần bằng.
- + Bài thơ còn có niêm, câu 1 dính với câu 8; câu 2 với câu 3; câu 4 với câu 5; câu 6 với câu 7. Niêm có nghĩa là sự giống nhau về B - T theo nguyên tắc: “Nhất, tam, ngũ bất luận; Nhị, tứ, lục phân minh”.
- + Thông thường, thơ thất ngôn bát cú Đường luật ngắt nhịp 3/4 hoặc 4/3, đôi khi ngắt nhịp theo 2/2/3 hoặc 3/2/2 tùy theo mỗi bài.
- Ưu - nhược điểm: Thơ thất ngôn bát cú Đường luật ngắn gọn; hàm súc, cô đọng; giàu nhạc điệu; lời ít, ý nhiều nhưng khá gò bó, đòi hỏi niêm, luật chặt chẽ nên không dễ làm.
- Trong quá trình làm, nên lấy các ví dụ từ các bài thơ đã học để minh họa

C. Kết bài:

Nêu giá trị của thể thơ này.

Đề 3:

Em hãy kể lại một kỉ niệm với thầy, cô, bạn bè dưới mái trường thân yêu mà em đang học tập.

Lập dàn ý chi tiết:

A. Mở bài:

- Không khí tung bừng đón chào ngày 20 – 11 ở trong trường lớp, ngoài xã hội.
- Bản thân mình: Nghĩ về thầy cô giáo và bồi hồi nhớ lại những kỉ niệm vui buồn cùng thầy cô, trong đó có một kỉ niệm không thể nào quên.

B. Thân bài:

- Giới thiệu về kỉ niệm (câu chuyện): Đó là kỉ niệm gì, buồn hay vui, xảy ra trong hoàn cảnh nào, thời gian nào?...
- Kể lại hoàn cảnh, tình huống diễn ra câu chuyện (kết hợp nghị luận và miêu tả nội tâm):
 - + Kỉ niệm đó liên quan đến thầy(cô) giáo nào?
 - + Đó là người thầy (cô) như thế nào?
 - + Diện mạo, tính tình, công việc hằng ngày của thầy (cô).
 - + Tình cảm, thái độ của học sinh đối với thầy cô.
- Diễn biến của câu chuyện:
 - + Câu chuyện khởi đầu rồi diễn biến như thế nào? Đây là đỉnh điểm của câu chuyện?...
 - + Tình cảm, thái độ, cách ứng xử của thầy (cô) và những người trong cuộc, người chứng kiến sự việc.
- Câu chuyện kết thúc như thế nào? Suy nghĩ sau câu chuyện: Câu chuyện đã để lại cho em những nhận thức sâu sắc trong tình cảm, tâm hồn, trong suy nghĩ: Tấm lòng, vai trò to lớn của thầy (cô), lòng biết ơn, kính trọng, yêu mến của bản thân đối với thầy (cô).

C. Kết bài:

Câu chuyện là kỉ niệm, là bài học đẹp và đáng nhớ trong hành trang vào đời của tuổi học trò.

Đề 4 :

Hãy kể về một kỉ niệm với người bạn tuổi thơ khiến em xúc động và nhớ mãi.

Lập dàn ý chi tiết:

A. Mở bài:

- Dẫn dắt về tình bạn.
- Giới thiệu người bạn của mình là ai? Kỉ niệm khiến mình xúc động là kỉ niệm nào? (nêu một cách khái quát).
- Ấn tượng chung về kỉ niệm ấy.

B. Thân bài: Tập trung kể về kỉ niệm xúc động ấy :

- Nó xảy ra ở đâu(thời gian)? Lúc nào(địa điểm)? Với ai(nhân vật) ?
- Chuyện xảy ra như thế nào? (mở đầu, diễn biến, kết quả...).
- Điều gì khiến em xúc động? Xúc động như thế nào?(miêu tả các biểu hiện của sự xúc động).

C. Kết bài: Em có suy nghĩ gì về kỉ niệm đó

Đề 5 :

Hãy kể về một kỉ niệm đáng nhớ đối với một vật nuôi mà em yêu thích.

Lập dàn ý chi tiết:

A. Mở bài: Giới thiệu khái quát về con vật nuôi và kỉ niệm đáng nhớ của em giữa em với con vật nuôi đó.

B. Thân bài: Kể lại những kỉ niệm chung quanh con vật nuôi đó.

- Vài nét về con vật nuôi của em: Ví dụ nó bao nhiêu tuổi? Lông màu gì? To hay nhỏ?...
- Lai lịch nguồn gốc của nó: Em có nó trong trường hợp nào? Mua hay được ai cho? Những kỉ niệm chung quanh việc nó về với gia đình em?
- Chung quanh việc đặt tên cho nó? Em có kỉ niệm gì không?

- Buổi ban đầu em đã có tình cảm với nó chưa? Vì sao? (Vd nó cắn giày dép của em, nó kêu làm em không ngủ được, nó đi vệ sinh hôi hám... v... v....)
 - Dần dần em bị nó chinh phục như thế nào? Chuyện gì khiến em không còn ghét nó? (Vd: Nó mừng rỡ khi em đi học về. Nó cọ đầu vào em an ủi. Nó là cảm hứng để em làm được một bài làm văn tốt, hoặc nó lập công bắt chuột...)
 - Bây giờ thì em và nó gắn bó với nhau như thế nào? (Nó là vệ sĩ của em? là bạn cùng chia sẻ vui buồn? Em chăm sóc nó như là em em vậy....)
- C. Kết bài:** Suy nghĩ của em về nó.
- Không thể tưởng tượng một ngày nào đó nó bị bắt cóc.
 - Sẽ cố giữ gìn và chăm sóc nó như thể đó là một thành viên của gia đình.

D. MỘT SỐ DẠNG ĐỀ MINH HỌA TỔNG HỢP

ĐỀ 1.

Phần I. Đọc – hiểu:

Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi bên dưới:

Xe chạy chậm chậm... Mẹ tôi cảm nón vẫy tay tôi, vài giây sau, tôi đuổi kịp. Tôi thở hồng hộc, trán đẫm mồ hôi, và khi trèo lên xe, tôi ríu cả chân lại. Mẹ vừa kéo tay tôi, xoa đầu tôi hỏi, thì tôi òa lên khóc rồi cứ thế nức nở. Mẹ tôi cũng sụt sùi theo:

- Con nín đi! Mẹ đã về với con rồi mà.”

Câu 1: Đoạn văn trên trích trong văn bản nào ? Tác giả là ai? Đoạn văn kể về việc gì?

Câu 2: Chỉ ra các từ tượng hình, tượng thanh trong đoạn văn trên và nêu tác dụng của việc sử dụng các từ đó trong đoạn văn?

Câu 3: Chỉ ra biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong đoạn trích và nêu tác dụng?

Câu 4: Chỉ ra các tình thái từ trong câu “ Con nín đi! Mẹ đã về với con rồi mà” ?

Câu 5: Chỉ ra các mối quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu ghép "mẹ tôi cảm nón vẫy tôi, vài giây sau, tôi đuổi kịp"

Phần II. Tập làm văn:

Hãy kể lại một lần em mắc khuyết điểm với thầy cô giáo.

ĐỀ 2.

Phần I. Đọc – hiểu:

Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi bên dưới:

“Rồi chị túm cổ hắn, ấn dúi ra cửa. Sức lẻo khẻo của anh chàng nghiện chạy không kịp với sức xô đẩy của người đàn bà lực điền, hắn ngã chổng quèo trên mặt đất, miệng vẫn nham nhảm thét trời vợ chồng kẻ thiếu suu.”

Câu 1: Đoạn trích trên trích trong văn bản nào? Của tác giả nào?

Câu 2: Nêu phương thức biểu đạt và nội dung chính của đoạn trích?

Câu 3: Tìm trường từ vựng chỉ “ bộ phận của con người” và “hoạt động của con người”?

Câu 4: Tìm từ từ tượng thanh, tượng hình và nêu tác dụng?

Phần II. Tập làm văn:

Thuyết minh về chiếc kính mắt.

